

-다 못해

vượt quá mức; ... đến mức trở thành

Điều gì đó đã đạt đến giới hạn và chuyển sang một điều khác. Có hai cách hiểu chung một hình thức: hết sức chịu đựng, và mức độ vượt quá ngưỡng.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Động từ — sức chịu đựng	-다 못해	보다 → 보다 못해
Tính từ — vượt ngưỡng	-다 못해	하얗다 → 하얗다 못해
Từ hợp nhất	참다못해 — viết liền	참다못해 소리쳤다
Gốc ≡ giữ nguyên ≡	-다 못해	만들다 못해
Không bao giờ chia thì	chỉ dùng gốc từ	참았다 못해 là sai
Về sau	điều mà nó chuyển thành	푸르스름했다

Khi nào dùng

Gắn -다 못해 vào gốc từ — không có quy tắc nguyên âm, ≡ giữ nguyên, không chia thì phía trước.

Với động từ, nó có nghĩa là hết sức chịu đựng: 보다 못해 나섰다 — không thể đứng nhìn thêm nữa, anh ấy đã can thiệp. Thường gặp nhất là 참다, 보다, 듣다, 기다리다.

Với tính từ, nó có nghĩa là tính chất vượt quá mức và chuyển thành tính chất khác: 하얗다 못해 푸르스름했다 — trắng đến mức gần như xanh. Cách hiểu này được ưa chuộng trong văn miêu tả.

Lưu ý cách viết của 참다못해, đã hợp nhất thành một từ và viết liền. Các trường hợp khác đều viết cách.

Ví dụ trong câu

- 1 참다못해 결국 한마디 하고 말았다.
Không chịu nổi nữa, rốt cuộc tôi đã lên tiếng.
- 2 보다 못해 제가 나섰습니다.
Không thể đứng nhìn được nữa nên tôi đã can thiệp.
- 3 눈이 하얗다 못해 푸르스름해 보였다.
Tuyết trắng đến mức ánh lên sắc xanh.
- 4 기다리다 못해 먼저 자리를 떴어요.
Chờ mãi không nổi, tôi đã đi trước.
- 5 국이 짜다 못해 쓸 지경이었다.
Canh mặn đến mức thành đắng.
- 6 듣다 못해 한마디 거들었다.
Không thể nghe thêm được nữa, tôi đã chen vào một câu.

So sánh với

-(으)ㄹ 지경이다

지경이다 mô tả chính trạng thái cực độ; -다 못해 mô tả việc vượt ra khỏi trạng thái đó để thành điều khác.

쓰러질 지경이었다. (sắp ngã quỵ) / 짜다 못해 썼다. (mặn quá hóa đắng)

-(으)ㄴ 나머지

나머지 nói một trạng thái cực độ tạo ra hành động; -다 못해 nói chính trạng thái đó chuyển sang trạng thái khác.

놀란 나머지 말을 못 했다. (hoảng quá đến nỗi) / 하얗다 못해 푸르렀다. (trắng đến mức hóa xanh)

-(으)ㄹ 정도로

정도로 đo so với một ngưỡng; -다 못해 nói rằng ngưỡng đã bị vượt qua.

쓸 정도로 짰다. (mặn đến mức đắng) / 짜다 못해 썼다. (mặn quá hóa đắng)

Lưu ý

- X 참았다 못해 한마디 했다.
○ 참다못해 한마디 했다.
-다 ở đây không bao giờ mang thì, và 참다못해 đã hợp nhất thành một từ.
- X 눈이 하얗다 못해 아름다웠다.
○ 눈이 하얗다 못해 푸르스름했다.
Về sau phải nêu điều mà tính chất đã chuyển thành — một điểm xa hơn trên cùng thang đo, không phải một nhận xét không liên quan.
- X 보다못해 나섰습니다.
○ 보다 못해 나섰습니다.
Chỉ 참다못해 viết liền. Các trường hợp khác đều viết cách.